

TỜ TRÌNH

V/v thông qua Nghị quyết về phân bổ Kế hoạch đầu tư công năm 2026 tỉnh Quảng Trị (nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý)

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khoá VIII

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH 15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định 85/2025/NĐ-CP ngày 8/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 85/2025/NĐ-CP ngày 8/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày /11/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày / /2025 của HĐND tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày /12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Thông báo kết luận số 94-TB/TU ngày 03/12/2025 của Tỉnh ủy Quảng Trị thông báo kết luận Hội nghị lần thứ năm của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết về phân bổ Kế hoạch đầu tư công năm 2026 tỉnh Quảng Trị (nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý) với nội dung sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

1. Nguồn vốn đầu tư

1.1. Tổng số vốn đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách tỉnh Quảng Trị được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định 1508/QĐ-TTg ngày 04/12/2024: **4.366.800 triệu đồng**, trong đó: Quảng Trị (cũ): 1.541.470 triệu đồng; Quảng Bình (cũ): 2.825.330 triệu đồng.

1.2. Kế hoạch vốn năm 2025, Tỉnh Quảng Trị phân bổ: Sau khi hợp nhập 02 tỉnh, ngày 14/8/2025, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 25/NQ-HĐND và Nghị quyết số 34/NQ-HĐND việc phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 và hàng năm tỉnh Quảng Trị sau sắp xếp (bao gồm cả vốn huyện lên tỉnh), trong đó Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách tỉnh phân bổ: **4.511.833 triệu đồng**, cụ thể như sau:

+ Quảng Trị (cũ): 2.074.349 triệu đồng, giao cao hơn so với số Thủ tướng chính phủ giao 532.879 triệu đồng¹.

+ Quảng Bình (cũ): 2.437.484 triệu đồng, giao thấp hơn so với số Thủ tướng Chính phủ giao 387.846 triệu đồng².

2. Tình hình thực hiện

Năm 2025 là năm cuối kỳ trung hạn, việc triển khai thực hiện và quản lý vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh đảm bảo chặt chẽ và hiệu quả. UBND tỉnh giao vốn từ đầu năm để các chủ đầu tư chủ động triển khai thực hiện sớm, việc bố trí vốn đảm bảo các tiêu chí, định mức phân bổ theo quy định.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính về việc tăng cường công tác thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, phấn đấu giải ngân cao nhất kế hoạch vốn được giao, UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản³ chỉ đạo các sở ngành, địa phương, các chủ đầu tư đôn đốc các nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công. UBND tỉnh đã kiện toàn các Tổ Công tác chỉ đạo giải ngân của UBND tỉnh sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy; đưa nội dung giải ngân vốn đầu tư công là nhiệm vụ trọng tâm chỉ đạo hàng tuần của UBND tỉnh.

Nhờ sự chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh thực hiện và giải ngân tương đối tốt, tuy nhiên vẫn chưa đảm bảo tiến độ theo yêu cầu. Tính đến ngày 20/11/2025, tổng giá trị giải ngân vốn đầu tư công kế hoạch 2025 ngân sách địa phương: 3.088 tỷ đồng, khoảng đạt 70 % kế hoạch.

¹ Nguồn xổ số tăng: 13.000 triệu đồng và nguồn thu tiền sử dụng đất tăng: 449.879 triệu đồng, nguồn khác tăng: 70.000 triệu đồng.

² Nguồn thu tiền sử dụng đất giảm: 530.888 triệu đồng do hụt thu tiền đất nên các huyện cũ giao thấp hơn, nguồn khác tăng: 143.042 triệu đồng

³ - Tỉnh Quảng Trị (cũ): Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 20/01/2025; Thông báo số 46/TB-VP ngày 14/3/2025, số 73/TB-VP ngày 16/4/2025; Văn bản số 358/UBND-TH ngày 05/02/2025, số 683/UBND-TH ngày 28/02/2025, số 1341/UBND-TH ngày 04/4/2025, số 1372/UBND-TH ngày 05/4/2025, số 1925/UBND-TH ngày 06/5/2025

- Tỉnh Quảng Bình (cũ): Văn bản số 283/UBND-TH ngày 24/02/2025; số 452/UBND-TH ngày 24/3/2025; số 503/UBND-TH ngày 28/3/2025; số 934/UBND-TH ngày 13/5/2025; số 950/UBND-TH ngày 15/5/2025.

- Tỉnh Quảng Trị (mới): Văn bản số 571/UBND-TH ngày 19/8/2025; số 1004/UBND-TH ngày 19/9/2025; số số 899/TB-UBND ngày 15/9/2025; số 1300/UBND-TH ngày 08/10/2025; số 3016/TB-VP ngày 08/10/2025; 3249/UBND-TH ngày 15/10/2025.

Quá trình triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trong năm 2025 gặp một số khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến công tác giải ngân như: (1) Công tác giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn; (2) Thủ tục đầu tư theo quy định còn kéo dài; (3) Năng lực một số đơn vị tư vấn, xây lắp còn hạn chế, ảnh hưởng đến tiến độ thẩm định, phê duyệt và triển khai thực hiện các dự án; (4) Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 kéo dài sang năm 2025 nguồn ngân sách tỉnh tương đối lớn⁴; (5) Một số khó khăn về phân cấp, phân quyền, giao chủ đầu tư, mở tài khoản kho bạc nhà nước... trong quá trình triển khai mô hình chính quyền 2 cấp ảnh hưởng đến công tác giải ngân vốn đầu tư công.

UBND tỉnh sẽ tiếp tục tập trung chỉ đạo, giải quyết các điểm nghẽn, khó khăn, vướng mắc, phấn đấu giải ngân cao nhất kế hoạch vốn năm 2025 được giao.

3. Kết quả dự kiến đạt được của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (nguồn ngân sách tỉnh quản lý)

a. Kế hoạch đầu tư công 2021-2025 sau hợp nhất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua là: 22.341.267 triệu đồng. Trong đó: Tỉnh Quảng Trị (cũ): 9.268.932 triệu đồng; Tỉnh Quảng Bình (cũ): 13.072.335 triệu đồng

b. Đã bố trí đến hết năm 2025 (2021-2025): 20.564.520 triệu đồng (đạt 92% trung hạn đã phê duyệt), trong đó: Tỉnh Quảng Trị (cũ): 7.892.345 triệu đồng giảm 1.376.587 triệu đồng đạt 85% so với trung hạn đã phê duyệt; Tỉnh Quảng Bình cũ: 12.672.175 triệu đồng giảm 400.160 triệu đồng đạt 96,9% so với trung hạn đã phê duyệt.

Lý do: Do trung ương giao nguồn tập trung giảm và do hụt thu tiền đất nên nguồn vốn sử dụng đất để lại cho đầu tư công giảm.

II. NGUỒN VỐN, NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

1. Căn cứ pháp lý:

Căn cứ Luật Đầu tư công 2024; Căn cứ Luật số 90/2025/QH 15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày /11/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026;

Căn cứ Văn bản số 15929/BTC-NSNN ngày 14/10/2025 về việc thông báo số dự kiến kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2026;

⁴ Với số tiền 1.3153.016,709 triệu đồng (Quảng Trị cũ: 418.619,216 triệu đồng; Quảng Bình cũ: 896.397,493 triệu đồng.)

Căn cứ Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày / /2025 của HĐND tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày .../12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2026;

2. Nguyên tắc và thứ tự ưu tiên phân bổ:

2.1. Nguyên tắc

- Việc bố trí vốn NSNN năm 2026 phải đảm bảo nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Luật Đầu tư công và Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07/02/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 – 2030.

Mức vốn bố trí cho từng dự án phải phù hợp với khả năng thực hiện và giải ngân trong năm 2026.

2.2 Thứ tự ưu tiên

- Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành quyết toán và trả nợ XDCCB;
- Bố trí vốn đối ứng cho các dự án ODA theo tiến độ;
- Bố trí vốn cho các dự án trọng điểm chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030;
- Bố trí vốn để thực hiện nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư;
- Bố trí vốn cho dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030 đối với nguồn vốn ngân sách tỉnh phân bổ;
- Bố trí vốn cho dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 nhưng chưa bố trí đủ vốn và các dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030 đối với các dự án thuộc nguồn vốn ngân sách huyện chuyển lên ngân sách tỉnh (sau sắp xếp bỏ cấp huyện);
- Bố trí vốn cho các chương trình, nhiệm vụ dự án: (1) Phát triển giáo dục tại Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Ban chấp hành Trung ương; (2) Phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia tại Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Ban chấp hành Trung ương;
- Bố trí vốn cho dự án khởi công mới năm 2026 (Ưu tiên bố trí cho các dự án đã bố trí vốn chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2021-2025 và UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án để khởi công giai đoạn 2026-2030);
- Bố trí vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ Hội nông dân tỉnh và vốn Ủy thác ngân hàng chính sách xã hội.

3. Nguồn vốn phân bổ:

Trên cơ sở thông báo vốn dự kiến của Bộ Tài chính giao (Văn bản số 15929/BTC-NSNN ngày 14/10/2025) và nhu cầu thực tế của tỉnh, UBND tỉnh dự kiến phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách tỉnh là: **4.137.550 triệu đồng.**

Trong đó, nguồn vốn đầu tư công do tỉnh phân bổ là 2.693.650 triệu đồng; nguồn vốn giao 78 xã, phường, đặc khu phân bổ là 1.443.900 triệu đồng. Cụ thể:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2026
*	TỔNG NGUỒN	4.137.550
1	Nguồn Ngân sách tập trung	953.400
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	3.005.550
3	Nguồn Xổ số kiến thiết	145.000
4	Nguồn thu phí sử dụng kết cấu hạ tầng khu vực cửa khẩu	33.600
**	PHÂN CẤP	
I	Nguồn vốn tỉnh phân bổ dự kiến	2.693.650
1	Nguồn Ngân sách tập trung (75%)	715.050
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	1.800.000
3	Nguồn Xổ số kiến thiết (100% ngân sách tỉnh phân bổ)	145.000
4	Nguồn thu phí sử dụng kết cấu hạ tầng khu vực cửa khẩu (100% ngân sách tỉnh phân bổ)	33.600
II	Nguồn vốn giao cấp xã phân bổ dự kiến	1.443.900
1	Nguồn Ngân sách tập trung (25%)	238.350
2	Nguồn thu cấp quyền sử dụng đất	1.205.550

4. Phương án phân bổ: Phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 (nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý):

(1) Bố trí các công trình hoàn thành quyết toán và trả nợ XDCB nhỏ lẻ giai đoạn 2021-2025 (bao gồm vốn tỉnh và vốn huyện chuyển lên tỉnh) với số tiền: 70.000 triệu đồng. ✓

(2) Bố trí vốn cho đối ứng cho các dự án ODA theo tiên độ với số tiền: 122.856 triệu đồng, trong đó ưu tiên bố trí đủ vốn cho các công trình hoàn thành trong năm 2026; Đối với công trình dự kiến hoàn thành 2027 đề xuất bố trí khoảng 60% tổng vốn còn lại.

(3) Bố trí vốn để thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, quy hoạch và hỗ trợ doanh nghiệp với số tiền 61.000 triệu đồng. Đây là năm đầu tiên của Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030 đề xuất bố trí vốn để thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư làm cơ sở để triển khai các dự án mới trong giai đoạn 2026-2030. Bên cạnh đó, trong quá trình triển khai thực hiện các Quy hoạch tỉnh Quảng Bình (cũ) và tỉnh Quảng Trị (cũ), một số nội dung đã có sự bất cập, không còn phù hợp với thực tiễn trong bối cảnh mới; đồng thời nhiều nội dung cần cập nhật cho phù hợp với các quy hoạch cấp quốc gia (hiện cũng đang có nhiều điều chỉnh lớn như quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, các quy hoạch vùng...). Do đó, việc điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không chỉ là nhiệm vụ kỹ thuật sau khi sáp nhập đơn vị hành chính, bảo đảm tính phù hợp, thống nhất, đồng bộ hiện nay. Ngoài ra dành một phần để thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp theo các chính sách của tỉnh.

(4) Bố trí vốn cho các dự án trọng điểm với số tiền 628.000 triệu đồng; trong đó ưu tiên bố trí đủ vốn cho 02 công trình hoàn thành trong năm 2026; Đối với 01 công trình dự kiến hoàn thành 2027 đề xuất bố trí khoảng gần 30% tổng vốn còn lại.

(5) Bố trí đủ vốn năm 2026 cho các dự án ngân sách tỉnh phân bổ giai đoạn 2021-2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030 của với số tiền: 928.564 triệu đồng⁵, trong đó ưu tiên bố trí đủ vốn cho các công trình hoàn thành trong năm 2026; Đối với các công trình dự kiến hoàn thành 2027 đề xuất bố trí khoảng gần 50% tổng vốn còn lại.

(6) Bố trí vốn các dự án hoàn thành chưa đủ vốn và dự án chuyển tiếp do ngân sách huyện phân bổ giai đoạn 2021-2025 (sau sáp nhập bỏ huyện chuyển vào ngân sách tỉnh) với số tiền: 280.000 triệu đồng⁶, trong đó bố trí theo thứ tự ưu tiên: Bố trí vốn cho các công trình đã hoàn thành, quyết toán giai đoạn 2021-2025 chưa bố trí đủ vốn; Tiếp tục bố trí một phần cho các dự án đang triển khai, dở dang thiếu vốn.

(7) Ưu tiên bố trí vốn cho các chương trình, nhiệm vụ dự án theo Nghị quyết của Bộ Chính trị:

- Phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia tại Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Ban chấp hành Trung ương với số tiền Trung ương giao cụ thể: 173.000 triệu đồng. UBND tỉnh dự kiến phân bổ:

⁵ Tổng nhu cầu chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030 khoảng hơn: 2.500 tỷ đồng, trong đó công trình trọng điểm 03 công trình với số tiền khoảng hơn: 1.200 tỷ đồng; các công trình chuyển tiếp thuộc các lĩnh vực với tổng số tiền 1.300 tỷ đồng.

⁶ Tổng nhu cầu chuyển tiếp các dự án cấp huyện chuyển lên cấp tỉnh (sau khi bỏ cấp huyện) của 2 tỉnh sau sáp nhập sang giai đoạn 2026-2030 khoảng hơn: 3.200 tỷ đồng.

ngân sách tỉnh phân bổ với số tiền: 122.500 triệu đồng; ngân sách xã bố trí: 50.537 triệu đồng.

- Phát triển giáo dục tại Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Ban chấp hành Trung ương (tỷ lệ khoảng 5% tổng vốn đầu tư công nguồn tỉnh phân bổ) với số tiền: 135.000 triệu đồng⁷. Trong đó: Ưu tiên bố trí công trình hoàn thành, quyết toán của giai đoạn trước (bao gồm cả vốn tỉnh, huyện); Bố trí công trình chuyển tiếp của giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030; Bố trí vốn khởi công mới cho các dự án trong lĩnh vực giáo dục đảm bảo cơ sở vật chất dạy và học theo các chỉ tiêu tại Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Ban chấp hành Trung ương và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ nhất, nhiệm kỳ 2025-2030 sau khi đủ thủ tục.

(8) Bố trí vốn cho dự án khởi công mới năm 2025 (Bố trí cho các dự án đã bố trí vốn chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2021-2025 và UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án dự kiến khởi công giai đoạn 2026-2030) với số tiền 260.730 triệu đồng.

(9) Bố trí vốn ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh và vốn điều lệ cho Hội nông dân tỉnh với số tiền 85.000 triệu đồng.

- Bố trí vốn bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Quảng Trị: 15.000 triệu đồng (theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 28/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Quảng Trị).

- Bố trí vốn ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh: 70.000 triệu đồng (theo Chương trình hành động số 05-CTr/TU ngày 28/8/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị số 39-CT/TW ngày 30/10/2024 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XIII về nâng cao hiệu quả của tín dụng chính sách xã hội trong giai đoạn tới”.⁸

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

III. QUÁ TRÌNH SOẠN THẢO NGHỊ QUYẾT:

UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài chính phối hợp với các sở, ngành liên quan và các Ban của HĐND tỉnh tham gia thẩm tra Nghị quyết về phân bổ Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 (nguồn ngân sách tỉnh quản lý) đảm bảo quy trình, thủ tục trong xây dựng Nghị quyết.

IV. NỘI DUNG CỦA NGHỊ QUYẾT:

Dự thảo Nghị quyết gồm 03 Điều, trong đó:

⁷ Tổng vốn cho giáo dục năm 2026 khoảng hơn 207 tỷ đồng đảm bảo 5% (Ngân sách tỉnh phân bổ 135 tỷ đồng, ngân sách huyện 72 tỷ đồng).

⁸ Năm 2025 bố trí 42.000 triệu đồng, tỉnh Quảng Bình cũ bố trí 25.000 triệu đồng, tỉnh Quảng Trị cũ bố trí 17.000 triệu đồng. Theo Chương trình hành động năm 2025 bố trí 250 tỷ đồng, 2026 bố trí 300 tỷ đồng. Do nguồn ngân sách tỉnh năm 2026 thấp tương đương kế hoạch vốn năm 2025 trong khi tỉnh cần phải xử lý thêm các dự án ngân sách huyện chuyển lên tỉnh của 2 tỉnh (sau khi bỏ huyện) là rất lớn. Đề xuất năm 2026 vốn Ủy thác cho ngân sách chính sách xã hội tăng hơn so với năm 2025 thực tế phân bổ khoảng gần 20%. ✓

Điều 1. Thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (nguồn Ngân sách tỉnh quản lý).

Điều 2. Tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành của Nghị quyết.

(Có Dự thảo Nghị quyết kèm theo)

V. Kiến nghị

Trong quá trình triển khai thực hiện, căn cứ tình hình thực tế của các nguồn thu hợp pháp khác, đề nghị giao UBND tỉnh cân đối, trình HĐND tỉnh xem xét, bổ sung, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2026.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Sở TC;
- VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH. ✍

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Phong Phú

Phan Phong Phú

PHỤ LỤC 01: CƠ CẤU PHÂN BỐ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số ²²⁶⁹ /TTr-UBND ngày ⁰⁵ /12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	KH năm 2026	Phương án phân bổ
*	TỔNG NGUỒN	4.137.550	
	Nguồn vốn đầu tư công	4.137.550	
1	Ngân sách tập trung	953.400	
2	Thu cấp quyền sử dụng đất	3.005.550	
3	Nguồn Xổ số kiến thiết	145.000	
4	Vốn đầu tư hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp	33.600	
*	PHÂN CHIA TỈNH/XÃ		
I	Nguồn vốn tỉnh phân bổ	2.693.650	PL 2
1	Ngân sách tập trung	715.050	
2	Thu cấp quyền sử dụng đất	1.800.000	
3	Nguồn Xổ số kiến thiết	145.000	
4	Vốn đầu tư hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp	33.600	
II	Nguồn vốn giao xã phân bổ	1.443.900	PL 3
1	Ngân sách tập trung	238.350	
2	Thu cấp quyền sử dụng đất	1.205.550	

PHỤ LỤC 02: PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026
(Kèm theo Tờ trình số ~~2269~~ Tr-UBND ngày ..~~05~~/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Phương án phân bổ	Kế hoạch 2026	Tỷ trọng (%)	Phương án phân bổ	Ghi chú
	NGUỒN VỐN TỈNH PHÂN BỐ	2.693.650	100,0		
	PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ				
I	Phân bổ các nhiệm vụ theo thứ tự ưu tiên	2.090.420	77,6		
1	Bổ trí các công trình hoàn thành quyết toán và trả nợ XDCB nhỏ lẻ (ngân sách tỉnh và huyện lên tỉnh sau sáp nhập)	70.000	2,6		Giao UBND tỉnh Phân bổ sau
2	Vốn đối ứng các dự án ODA	122.856	4,6	PL4	
3	Bổ trí vốn Chuẩn bị đầu tư, Quy hoạch và hỗ trợ doanh nghiệp	61.000	2,3		Giao UBND tỉnh Phân bổ sau
	Bổ trí vốn chuẩn bị đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp	43.400			
	Bổ trí vốn quy hoạch	17.600			
4	Bổ trí vốn các dự án trọng điểm của tỉnh	628.000	23,3	PL5	
5	Bổ trí vốn các dự án ngân sách tỉnh phân bổ giai đoạn 2021-2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	928.564	34,5	PL6	
6	Bổ trí vốn các dự án hoàn thành chưa đủ vốn và dự án chuyển tiếp do ngân sách huyện phân bổ giai đoạn 2021-2025 (sau sáp nhập bỏ huyện chuyển vào ngân sách tỉnh)	280.000	10,4		Giao UBND tỉnh Phân bổ sau
II	Phân bổ các lĩnh vực theo quy định	257.500	9,6		
1	Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo	135.000	5,0	PL7	
2	Lĩnh vực Khoa học - Công nghệ	122.500	4,5	PL8	
III	Bổ trí vốn cho dự án khởi công mới (Dự án đã bổ trí vốn chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2021-2025 đã phê duyệt chủ trương đầu tư và dự án)	260.730	9,7	PL9	
1	Bổ trí vốn cho các Dự án đã bổ trí chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2021-2025 triển khai giai đoạn 2026-2030 đã hoàn thành thủ tục phê duyệt chủ trương đầu tư và dự án)	180.730	6,7		
2	Bổ trí vốn cho các dự án dự kiến khởi công năm 2026	80.000	3,0		
IV	Hỗ trợ các chính sách khác (Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Quảng Trị, vốn ủy thác Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh...)	85.000	3,2		
1	Bổ trí vốn vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh	15.000	0,6		
2	Bổ trí vốn vốn ủy thác Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	70.000	2,6		

PHỤ LỤC 03: PHÂN BỐ VỐN CHO XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU

(Kèm theo Tờ trình số ²²⁶⁹ /TTr-UBND ngày 05/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Xã, phường, đặc khu	Tổng số	Trong đó:		Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo (5%)	Lĩnh vực Khoa học - Công nghệ (3,5%)	Ghi chú
			Vốn tập trung trong nước	Vốn thu cấp quyền sử dụng đất			
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG	1.443.900	238.350	1.205.550	72.195	50.537	
	PHƯỜNG ÁN PHÂN BỐ						
1	Xã Bắc Trạch	23.267	3.267	20.000	1.163	814	
2	Xã Phong Nha	12.148	3.148	9.000	607	425	
3	Xã Thượng Trạch	3.883	3.883		194	136	
4	Xã Đông Trạch	23.813	2.813	21.000	1.191	833	
5	Xã Bồ Trạch	29.603	3.203	26.400	1.480	1.036	
6	Xã Hoàn Lão	38.953	2.953	36.000	1.948	1.363	
7	Xã Nam Trạch	14.869	2.869	12.000	743	520	
8	Xã Kim Ngân	3.693	3.693		185	129	
9	Xã Lệ Ninh	4.542	2.742	1.800	227	159	
10	Xã Cam Hồng	24.003	3.003	21.000	1.200	840	
11	Xã Lệ Thủy	24.426	2.826	21.600	1.221	855	
12	Xã Sen Ngư	11.277	2.877	8.400	564	395	
13	Xã Tân Mỹ	5.877	2.877	3.000	294	206	
14	Xã Trường Phú	7.233	3.033	4.200	362	253	
15	Xã Dân Hóa	5.261	3.761	1.500	263	184	
16	Xã Tân Thành	3.456	2.976	480	173	121	
17	Xã Minh Hóa	5.947	2.947	3.000	297	208	
18	Xã Kim Điền	3.432	3.252	180	172	120	
19	Xã Kim Phú	4.085	3.305	780	204	143	
20	Xã Phú Trạch	20.954	2.954	18.000	1.048	733	
21	Xã Hòa Trạch	14.998	2.998	12.000	750	525	
22	Xã Trung Thuần	4.728	2.928	1.800	236	165	
23	Xã Tân Gianh	11.734	2.734	9.000	587	411	
24	Xã Quảng Trạch	20.902	2.902	18.000	1.045	732	

TT	Xã, phường, đặc khu	Tổng số	Trong đó:		Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo (5%)	Lĩnh vực Khoa học - Công nghệ (3,5%)	Ghi chú
			Vốn tập trung trong nước	Vốn thu cấp quyền sử dụng đất			
25	Phường Đồng Hới	190.469	3.069	187.400	9.523	6.666	
26	Phường Đồng Thuận	149.426	2.976	146.450	7.471	5.230	
27	Phường Đồng Sơn	26.203	3.203	23.000	1.310	917	
28	Phường Ba Đồn	38.664	2.664	36.000	1.933	1.353	
29	Phường Bắc Gianh	62.991	2.991	60.000	3.150	2.205	
30	Xã Nam Gianh	23.784	2.664	21.120	1.189	832	
31	Xã Nam Ba Đồn	11.770	2.770	9.000	589	412	
32	Xã Quảng Ninh	74.807	2.807	72.000	3.740	2.618	
33	Xã Ninh Châu	38.992	2.992	36.000	1.950	1.365	
34	Xã Trường Ninh	12.457	2.857	9.600	623	436	
35	Xã Trường Sơn	4.194	3.594	600	210	147	
36	Xã Đồng Lê	8.785	2.905	5.880	439	307	
37	Xã Tuyên Lâm	3.547	3.247	300	177	124	
38	Xã Tuyên Sơn	3.473	2.933	540	174	122	
39	Xã Tuyên Phú	4.146	2.946	1.200	207	145	
40	Xã Tuyên Bình	4.244	2.924	1.320	212	149	
41	Xã Tuyên Hóa	17.866	2.866	15.000	893	625	
42	Xã La Lay	3.587	3.587		179	126	
43	Xã Tà Rụt	3.667	3.667		183	128	
44	Xã Đakrông	3.862	3.862		193	135	
45	Xã Ba Lòng	3.617	3.617		181	127	
46	Xã Hướng Hiệp	5.171	3.371	1.800	259	181	
47	Xã Cam Lộ	26.876	2.876	24.000	1.344	941	
48	Xã Hiếu Giang	14.895	2.895	12.000	745	521	
49	Xã Cồn Tiên	11.931	2.931	9.000	597	418	
50	Xã Cửa Việt	4.858	2.858	2.000	243	170	
51	Xã Gio Linh	8.867	2.867	6.000	443	310	
52	Xã Bến Hải	5.326	2.926	2.400	266	186	

TT	Xã, phường, đặc khu	Tổng số	Trong đó:		Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo (5%)	Lĩnh vực Khoa học - Công nghệ (3,5%)	Ghi chú
			Vốn tập trung trong nước	Vốn thu cấp quyền sử dụng đất			
53	Xã Diên Sanh	20.847	2.847	18.000	1.042	730	
54	Xã Mỹ Thủy	4.053	2.853	1.200	203	142	
55	Xã Hải Lăng	8.211	2.811	5.400	411	287	
56	Xã Nam Hải Lăng	3.538	2.938	600	177	124	
57	Xã Vĩnh Định	4.589	2.789	1.800	229	161	
58	Xã Hướng Lập	3.522	3.522		176	123	
59	Xã Hướng Phùng	3.592	3.592		180	126	
60	Xã Khe Sanh	9.467	3.167	6.300	473	331	
61	Xã Tân Lập	3.023	3.023		151	106	
62	Xã Lao Bảo	6.106	3.106	3.000	305	214	
63	Xã Lia	3.565	3.565		178	125	
64	Xã A Dơi	3.606	3.606		180	126	
65	Xã Triệu Phong	4.979	2.579	2.400	249	174	
66	Xã Ái Tử	7.641	2.841	4.800	382	267	
67	Xã Triệu Bình	3.915	2.715	1.200	196	137	
68	Xã Triệu Cơ	7.691	2.891	4.800	385	269	
69	Xã Nam Cửa Việt	7.787	2.987	4.800	389	273	
70	Xã Vĩnh Linh	20.594	2.594	18.000	1.030	721	
71	Xã Cửa Tùng	20.815	2.815	18.000	1.041	729	
72	Xã Vĩnh Hoàng	4.045	2.845	1.200	202	142	
73	Xã Vĩnh Thủy	8.283	2.883	5.400	414	290	
74	Xã Bến Quan	3.085	3.085		154	108	
75	Phường Đông Hà	114.773	3.073	111.700	5.739	4.017	
76	Phường Nam Đông Hà	50.306	3.106	47.200	2.515	1.761	
77	Phường Quảng Trị	20.882	2.882	18.000	1.044	731	
78	Đặc khu Cồn Cỏ	3.423	3.423		171	120	

✓

Q

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021-2025	Số vốn đã giao đến hết năm 2025		Kế hoạch năm 2025	Nhu cầu 2026-2030	KH năm 2026
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó: vốn NS tỉnh			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Dự án Tăng cường sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu và cung cấp, quản lý nguồn nước sạch cho người dân vùng nông thôn tại xã Kim Ngân và Lệ Ninh, tỉnh Quảng Trị	Xã Kim Ngân, Lệ Ninh	2025	2027	216/NQ-HĐND ngày 11/12/2024; 2784/QĐ-UBND ngày 24/11/2025	11.083	1.148	435	435	435	435	713	370
IV	Cấp nước, thoát nước												
	<i>Dự án hoàn thành trong năm 2026</i>												
1	Dự án Cấp nước sạch và Quản lý tài nguyên nước tại ba xã miền núi Cam Chính - Cam Nghĩa - Cam Tuyên, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị	Cam Lộ, Hiếu Giang	2024	2026	QĐ số 3271/QĐ-UBND ngày 30/12/2024; 2527/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	40.703	10.886	5.000	2.200	2.200	2.200	8.686	8.686
VI	Xã hội												
	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2026</i>												
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội và Phục hồi chức năng cho người khuyết tật tỉnh Quảng Trị	Nam Đông Hà	2022	2028	QĐ số 2663/QĐ-UBND ngày 07/11/2024; QĐ số 732/QĐ-UBND ngày 12/3/2025	293.311	15.511	7.676	3.900	3.900	3.900	11.611	5.500
VI	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản												
a	<i>Dự án hoàn thành trong năm 2026</i>												
1	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR), tỉnh Quảng Trị	Vĩnh Linh, Vĩnh Hoàng, Cửa Tùng, Cửa Việt, Gio Linh, Bến Hải, Triệu Bình, Triệu Cơ, Nam Cửa Việt, Vĩnh Định, Mỹ Thủy, Diên Sanh và Đặc khu Côn Cò	2019	2026	1486/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 và 840/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	277.780	54.033	40.625	37.944	37.944	500	1.700	1.700

PHỤ LỤC 5: CÁC CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM, CÓ TÍNH LIÊN KẾT VÙNG

(Kèm theo Tờ trình số ²²⁶⁹ TT-UBND ngày 05/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2021-2025	Số vốn đã giao đến hết năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	KH 2026
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó: vốn NS tỉnh		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ					6.893.779	2.331.986	1.272.233	2.767.800	1.124.188	1.207.798	628.000
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quảng Bình (cơ sở 2)	Ba Đồn	2022	2026	43/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; 3777/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	375.000	375.000	366.000	279.000	279.000	96.000	96.000
2	Dự án Đường ven biển và Cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình				160/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; 27/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 2409/QĐ-UBND ngày 6/9/2022; 251/NQ-HĐND ngày 26/6/2025	3.787.000	1.090.000	758.000	758.000	758.000	332.000	332.000
	Dự án thành phần 1 - Đường ven biển thuộc dự án Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình	Tỉnh Quảng Bình	2021	2026	1680/QĐ-UBND ngày 09/6/2021; 1807/QĐ-UBND ngày 18/6/2021; 812/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh; 2324/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND tỉnh	2.487.000	790.000	500.000	500.000	500.000	290.000	290.000
	Dự án thành phần 2: Cầu Nhật Lệ 3 và đường hai đầu cầu	Đồng Hới	2021	2026	160/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; 27/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	1.300.000	300.000	258.000	258.000	258.000	42.000	42.000
3	Đường ven biển kết nối với hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - giai đoạn 1	Vĩnh Hoàng, Cửa Tùng, Bến Hải, Gio Linh, Cửa Việt, Nam Cửa Việt, Triệu Bình và phường Nam Đông Hà	2021-2027	Công trình giao thông, cấp I	4282/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 1342/QĐ-UBND ngày 29/4/2025 2102/QĐ-UBND ngày 21/10/2025	2.731.779	866.986	148.233	1.730.800	87.188	779.798	200.000

PHỤ LỤC 6: CÁC CÔNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP NGÂN SÁCH TỈNH PHÂN BỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Tờ trình số ²²⁶⁹ TT-UBND ngày 05/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Số vốn đã giao đến hết năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch vốn 2026
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Trong đó NSDP		
						Tổng số	Trong đó NSDP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ					3.922.527	2.672.185	2.390.184	2.087.528	1.505.186	1.282.211	928.564
	LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI					131.500	131.500	87.000	58.186	58.186	73.314	58.500
1	Bệnh xá Công an tỉnh	Đồng Hới	2024	2026	3795/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	41.500	41.500	34.000	19.713	19.713	21.787	21.500
2	Xây dựng mới Trạm BP CKQT Cha Lo và nâng cấp, cải tạo, sửa chữa một số Trạm, Tổ công tác Biên phòng	Huyện Minh Hóa và các huyện khác trên tỉnh Quảng Bình	2024	2026	3801/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	30.000	30.000	24.500	19.973	19.973	10.027	10.000
3	Doanh trại Huấn luyện tập trung lực lượng dân quân biển và hệ thống kê chống sạt lở Doanh trại Đảo Hòn La	Xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	2024	2026	136/NQ-HĐND ngày 12/10/2023; 2012/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	25.000	25.000	20.500	10.500	10.500	14.500	14.000
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh nhánh Tây đến bản Điu Đò, xã Trường Sơn, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình (nay là xã Trường Sơn, tỉnh Quảng Trị)	Xã Trường Sơn	2025	2027	981/QĐ-UBND ngày 19/8/2025; 2928/QĐ-UBND ngày 2/12/2025	35.000	35.000	8.000	8.000	8.000	27.000	13.000
	Y TẾ, DÂN SỐ GIA ĐÌNH					548.500	398.500	388.930	251.047	251.047	147.453	101.000
1	Đầu tư xây dựng khoa Ung bướu - Xạ trị, Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam-CuBa Đồng Hới	Đồng Hới	2024	2027	136/NQ-HĐND ngày 12/10/2023	95.000	95.000	95.000	20.787	20.787	74.213	35.000
2	Xây dựng Bệnh viện Đa khoa huyện Quảng Ninh (cơ sở 2)	Quảng Ninh	2023	2026	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022	120.000	120.000	116.400	76.400	76.400	43.600	42.500

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Số vốn đã giao đến hết năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch vốn 2026
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó NSDP		
						Tổng số	Trong đó NSDP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
3	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC)	Đồng Hới	2023	2026	57/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 2855/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	259.000	109.000	106.900	99.900	99.900	9.100	8.500
4	Đầu tư sửa chữa nâng cấp cơ sở vật chất y tế tuyến huyện, tuyến tỉnh	các huyện Quảng Trị cũ	2022	2026	121/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 3841/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	74.500	74.500	70.630	53.960	53.960	20.540	15.000
VĂN HÓA, THÔNG TIN						98.000	98.000	68.500	33.901	33.901	64.099	53.000
1	Bảo tồn, tôn tạo, giữ gìn bảo vệ cảnh quan môi trường cho di tích khảo cổ Bầu Tró	Đồng Hới	2023	2026	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022	50.000	50.000	48.500	13.901	13.901	36.099	35.000
2	Hạ tầng kỹ thuật đường vào khu di tích danh thắng Núi Thần Đinh	Trường Sơn	2025	2027	983/QĐ-UBND ngày 18/8/2025; 2188/QĐ-UBND ngày 28/10/2025	30.000	30.000	12.000	12.000	12.000	18.000	8.000
3	Hạ tầng kỹ thuật và đường vào khu di tích lịch sử hang Lèn Hà, xã Tuyên Lâm	Tuyên Lâm	2025	2026	980/QĐ-UBND ngày 18/8/2025; 2717/QĐ-UBND ngày 19/11/2025	18.000	18.000	8.000	8.000	8.000	10.000	10.000
THỂ DỤC THỂ THAO						555.000	345.000	339.374	282.374	282.374	62.626	59.500
1	Xây dựng Trung tâm thể dục thể thao huyện Lệ Thủy	Lệ Thủy	2023	2026	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 1426/QĐ-UBND ngày 05/06/2023	75.000	75.000	72.750	55.750	55.750	19.250	18.000
2	Nhà thi đấu đa năng và các công trình phụ trợ, thị xã Ba Đồn	Ba Đồn	2023	2026	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 2644/QĐ-UBND ngày 19/9/2023	75.000	75.000	72.750	59.750	59.750	15.250	14.500
3	Trang thiết bị nội thất và các hạng mục phụ trợ Trung tâm Văn hóa huyện Tuyên Hóa	Tuyên Hóa	2024	2026	1325/QĐ-UBND ngày 5/9/2025	20.000	20.000	20.000	10.000	10.000	10.000	9.500
4	Trung tâm Thể dục thể thao tỉnh Quảng Bình	Đồng Hới	2022	2026	411/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; 4364/QĐ-UBND ngày 25/12/2021 198/NQ-HĐND ngày 25/10/2024	340.000	130.000	130.000	115.000	115.000	15.000	15.000

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Số vốn đã giao đến hết năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch vốn 2026
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Trong đó NSDP		
						Tổng số	Trong đó NSDP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
5	Xây dựng Quảng trường biển, thị xã Ba Đồn	Ba Đồn	2023	2026	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022	45.000	45.000	43.874	41.874	41.874	3.126	2.500
	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN					333.700	300.939	184.939	153.114	120.353	180.587	143.000
1	Đầu tư xây dựng cảng cá Roòn (giai đoạn 2)	Quảng Trạch	2024	2026	197/NQ-HĐND ngày 25/10/2024	20.000	20.000	20.000	11.000	11.000	9.000	8.500
2	Xây dựng củng cố đê, kè chống sạt lở cửa sông Nhật Lệ, thành phố Đồng Hới giai đoạn 2 (đoạn từ Km0+724 đến Km1+200)	Đồng Hới	2024	2026	197/NQ-HĐND ngày 25/10/2024	48.000	48.000	30.000	17.000	17.000	31.000	29.500
3	Kè chống sạt lở đồi núi Thị trấn Quy Đạt, huyện Minh Hóa (giai đoạn 1)	Minh Hóa	2024	2026	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 198/NQ-HĐND ngày 25/10/2024; 2868/QĐ-UBND ngày 1/12/2025	43.000	43.000	20.500	5.500	5.500	37.500	35.000
4	Hạ tầng kè kết hợp đường thuộc kè Hới Trường xã Nam Ba Đồn	Nam Ba Đồn	2025	2026	984/QĐ-UBND ngày 18/8/2025; 2249/QĐ-UBND ngày 29/10/2025	19.500	19.500	10.000	10.000	10.000	9.500	9.000
5	Dự án Kè chống sạt lở bờ suối Tổ dân phố 3, xã Minh Hóa (Giai đoạn 1)	Minh Hóa	2025	2027	989/QĐ-UBND ngày 18/8/2025	30.000	30.000	10.000	10.000	10.000	20.000	11.000
6	Dự án Kè chống sạt lở khu dân cư thôn Yên Bình, xã Tân Thành	Tân Thành	2025	2027	985/QĐ-UBND ngày 18/8/2025	32.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	11.000
7	Kè chống sạt lở dọc sông Cẩm Lý, xã Lệ Ninh	Lệ Ninh	2025	2027	1083/QĐ-UBND ngày 25/8/2025	25.000	25.000	3.000	3.000	3.000	22.000	13.000
8	Hệ thống cấp nước tập trung vùng nông thôn	Vĩnh Định, Cam Lộ, Ba Lòng, Lia	2022	2026	4100/QĐ-UBND ngày 09/12/2021; 245/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	60.000	27.239	27.239	54.474,5	21.714	5.525,5	5.000

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Số vốn đã giao đến hết năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch vốn 2026
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó NSDP		
						Tổng số	Trong đó NSDP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
9	Hệ thống thoát nước khu vực Trường THCS Phan Đình Phùng và Khu phố 2, phường 5	P. Nam Đông Hà	2022	2026	1138/QĐ-UBND ngày 01/6/2022	56.200	56.200	56.200	34.139	34.139	22.061	21.000
GIAO THỐNG						1.598.604	1.059.126	823.938	847.319	615.841	558.497	369.464
1	Nâng cấp tuyến Đường tỉnh 562	Xã Bồ Trạch	2023	2026	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022 92/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	120.000	120.000	116.400	96.400	96.400	23.600	22.500
2	Tuyến đường nối đường Hai Bà Trưng đến trường Mầm non số 1 thị trấn Quy Đạt, huyện Minh Hóa	Xã Minh Hóa	2023	2026	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 27/05/2022; 3811/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	20.000	20.000	19.400	14.400	14.400	5.600	5.000
3	Cầu thôn Ba Đa, xã Nghĩa Ninh, thành phố Đồng Hới	Phường Đồng Hới	2023	2026	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022 2951/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	28.000	28.000	27.160	22.160	22.160	5.840	5.500
4	Hoàn thiện các tuyến đường giao thông nội thị tại thị trấn Hoàn Lão, huyện Bố Trạch	Xã Bồ Trạch	2023	2026	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022; 3766/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	40.000	40.000	38.800	33.800	33.800	6.200	6.000
5	Đầu tư xây dựng đường nối từ trục N2 đi các xã phía Bắc và kết nối với trục B2 trước nhà máy may, huyện Quảng Trạch	Xa Quảng Trạch	2023	2026	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022 3408/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	47.500	47.500	46.300	39.800	39.800	7.700	7.200
6	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ trung tâm huyện đi các xã phía Đông Bắc huyện Quảng Trạch	Quảng Trạch	2023	2026	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022	27.500	27.500	27.500	15.180	15.180	12.320	11.500
7	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật cầu kết hợp đường 2 đầu cầu qua thôn Minh Tiến, xã Quảng Minh, thị xã Ba Đồn.	Xã Ba Đồn	2024	2026	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022 149/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	85.000	85.000	43.800	35.800	35.800	49.200	48.500
8	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối hành lang sân bay Đồng Hới đi Quốc lộ 1A	Phường Đồng Hới	2025	2027	197/NQ-HĐND ngày 25/10/2024; 1076/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	25.000	25.000	11.000	11.000	11.000	14.000	8.000
9	Dự án xây dựng tuyến đường từ Hồ Chí Minh đi thôn 2 Lâm Trạch, xã Phong Nha	Xã Phong Nha	2025	2027	929/QĐ-UBND ngày 14/8/2025; 2587/QĐ-UBND ngày 13/11/2025	30.000	30.000	8.000	8.000	8.000	22.000	10.000

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Số vốn đã giao đến hết năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch vốn 2026
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Trong đó NSDP		
						Tổng số	Trong đó NSDP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
10	Hạ tầng tuyến đường từ xã Tuyên Hóa kết nối với tuyến đường 559 thuộc xã Nam Ba Đồn	Xã Tuyên Hóa	2025	2027	979/QĐ-UBND ngày 18/8/2025; 2926/QĐ-UBND ngày 2/12/2025	45.000	45.000	15.000	15.000	15.000	30.000	14.000
11	Các tuyến đường nội vùng Hoa Thủy, xã Lệ Ninh	Lệ Ninh	2025	2027	1000/QĐ-UBND ngày 19/8/2025	13.000	13.000	8.000	8.000	8.000	5.000	3.000
12	Cống và đường nối từ đường tránh đi trung tâm thị xã Ba Đồn	Phường Ba Đồn	2025	2027	1620/QĐ-UBND ngày 25/9/2025	52.000	52.000	20.000	20.000	20.000	32.000	18.000
13	Hạ tầng tuyến đường từ Quốc lộ 12A đi đường tránh lũ Phù Cảnh, xã Tân Gianh	xã Tân Gianh	2025	2027	987/QĐ-UBND ngày 18/8/2025; 2927/QĐ-UBND ngày 2/12/2025	65.000	65.000	26.000	26.000	26.000	39.000	20.000
14	Các tuyến đường theo quy hoạch vùng phụ cận xã Đồng Lê	xã Đồng Lê	2025	2027	933/QĐ-UBND ngày 14/8/2025; 2932/QĐ-UBND ngày 3/12/2025	60.000	60.000	20.000	20.000	20.000	40.000	20.000
15	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư công trình cầu nhật Lệ 3 và đường 2 đầu tư xã Bảo Ninh	Đồng Hới	2022	2026	72/NQ-HĐND ngày 26/7/2022; 1410/QĐ-UBND ngày 2/6/2023	43.000	43.000	42.137	32.087	32.087	10.913	10.000
16	Đầu tư xây dựng đường giao thông liên xã Lê Hóa - Kim Hóa	Tuyên Hóa	2023	2026	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022	33.500	33.500	29.100	29.100	29.100	4.400	3.500
17	Đường tránh phía Đông thành phố Đông Hà (đoạn từ nút giao đường Nguyễn Hoàng đến Nam cầu sông Hiếu, dài 4,2km)	Phường Nam Đông Hà	2023	2026	1954/QĐ-UBND ngày 29/8/2023	230.000	27.000	-	0	0	27.000	10.000
18	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tân Liên - Thuận (ĐH.86), đoạn qua xã Tân Liên	Tân Lập	2023	2026	14/NQ-HĐND ngày 28/3/2025 2178/QĐ-UBND ngày 05/9/2024	30.000	12.000	12.000	4.000	2.000	10.000	10.000
19	Đường hai đầu cầu dây văng sông Hiếu - giai đoạn 1	Phường Đông Hà	2023	2026	2956/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 2883/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 2588/QĐ-UBND ngày 13/11/2025	175.000	16.171	16.171	165.559	6.730	9.441	8.500

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Số vốn đã giao đến hết năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch vốn 2026
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Trong đó NSDP		
						Tổng số	Trong đó NSDP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
20	Tuyến đường kết nối cảng hàng không Quảng Trị với Quốc lộ 1	xã Gio Linh, xã Cửa Việt	2024	2026	2993/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	89.689	49.040	24.174	65.873	25.224	23.816	22.000
21	Đường giao thông vào thác Ba Vòi, huyện Đakrông	xã Hướng Hiệp và xã Hướng Phùng	2023	2026	3866/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	16.615	16.615	12.000	12.000	12.000	4.616	4.000
22	Đường nối từ cầu Thạch Hãn đến trung tâm phường An Đôn, TX Quảng Trị	Phường Quảng Trị	2018	2026	1124/QĐ-UBND ngày 01/6/2023	80.000	50.000	45.000	59.096	29.096	20.904	18.500
23	Trung tâm Hành hương Đức Mẹ La Vang đến cụm công nghiệp Hải Lệ và bãi đỗ xe số 01 theo quy hoạch đô thị La Vang (bổ trí vốn để hoàn ứng)	Xã Hải Lăng	2023	2024	3197/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	35.800	35.800	35.800	33.092	33.092	30.764	30.764
24	Đường Nguyễn Trãi nối dài (đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Trần Bình Trọng)	P.Đông Hà	2023	2026	634/QĐU-BND ngày 6/4/2022	44.000	44000	40.696	35.155	35.155	7.000	6.500
25	Đường Lê Thánh Tông, thành phố Đông Hà (đoạn Lê Lợi - Hùng Vương)	P. Nam Đông Hà	2023	2027	792/QĐ-UBND 22/4/2022	89.000	89000	89.000	13.142	13.142	75.858	20.000
26	Via hè và hệ thống thoát nước đường Lê Lợi, thành phố Đông Hà	P. Nam Đông Hà	2021	2026	34/NQ-HUBND 25/6/2021	24.500	24500	24.500	17.966	17.966	6.534	6.000
27	Đường Trần Quang Khải (đoạn từ đường Hàn Mặc Tử đến Lê Thánh Tông)	P. Nam Đông Hà	2022	2026	304/QĐ-UBND 14/02/2022; 681/QĐ-UBND 08/4/2024	26.000	26000	26.000	14.709	14.709	11.291	10.500
28	Đường dân sinh kết nối KP3 và khu phố phường Đông Lễ, thành phố Đông Hà	P. Nam Đông Hà	2026	2028	254/NQ-HDND 24/7/2024	23.500	23500	0	0	0	23.500	10.000

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Số vốn đã giao đến hết năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch vốn 2026
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó NSDP		
						Tổng số	Trong đó NSDP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ					223.000	138.000	198.000	162.085	77.085	60.915	33.600
1	Dự án Khu neo đậu tàu thuyền cho ngư dân khu vực Vịnh Hòn La	Phú Trạch	2025	2027	645/QĐ-UBND ngày 30/7/2025	35.000	35.000	10.000	10.000	10.000	25.000	6.000
2	Tuyến RD-01 và RD-04 khu Công nghiệp Quán Ngang	KCN Quán Ngang	2023	2026	58/NQ-HĐND ngày 19/7/2023	25.000	25.000	25.000	12.935	12.935	12.065	9.000
3	Sàn nền và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu tại Khu vực trung tâm Cửa khẩu Quốc tế La Lay - tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 2)	Cửa khẩu La Lay	2021	2026	94/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; số 43/NQ-HĐND ngày 12/5/2021; số 15/NQ-HĐND ngày 28/3/2023; số 43/NQ-HĐND ngày 11/7/2024	163.000	78.000	163.000	139.150	54.150	23.850	18.600
	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG					434.223	201.120	299.503	299.503	66.400	134.720	110.500
1	Cải tạo, chỉnh trang cơ sở hạ tầng phục vụ mùa du phượt Đồng Hới	Đồng Hới	2025	2026	1002/QĐ-UBND ngày 19/8/2025	22.000	22.000	10.000	10.000	10.000	12.000	11.500
2	Xây dựng hoàn thiện nút giao và hệ thống điện chiếu sáng vỉa hè, cây xanh đường Điện Biên Phủ	Đồng Hới	2025	2026	931/QĐ-UBND ngày 31/8/2025	20.261	20.261	11.400	11.400	11.400	8.861	8.000
3	Điện chiếu sáng đoạn đường từ Tổ dân phố Cù Lạc 2, xã Phong Nha đi cây xăng Quân Đội	xã Phong Nha	2025	2027	926/QĐ-UBND ngày 14/8/2025	24.000	24.000	10.000	10.000	10.000	14.000	7.000
4	Chỉnh trang đô thị phường Ba Đồn	Ba Đồn	2025	2026	1147/QĐ-UBND ngày 27/8/2025	15.000	15.000	5.000	5.000	5.000	10.000	9.000
5	Dự án đầu tư xây dựng các bãi đỗ xe công cộng trên địa bàn Đồng Hới	Đồng Hới	2025	2027	2031/QĐ-UBND ngày 14/10/2025	50.000	50.000	30.000	30.000	30.000	20.000	10.000
6	Giải phóng mặt bằng xây dựng Cảng hàng không Quảng Trị (giai đoạn 1)	xã Cửa Việt và xã Gio Linh	2023	2026	3289/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	302.962	69.859	233.103	233.103	0	69.859	65.000

PHỤ LỤC 7: CÁC CÔNG TRÌNH LĨNH VỰC GIÁO DỤC
(Kèm theo Tờ trình số ²²⁶⁹ 977 Tr-UBND ngày ⁰⁵ 12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	KC	HT	Quyết định đầu tư chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Số vốn đã giao đến hết năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch vốn 2026	Điều chỉnh thời gian bố trí vốn
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó NSDP			
						Tổng số	Trong đó NSDP						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ					369.070	318.270	299.962	149.233	141.494	174.749	135.000	
A	NGÂN SÁCH TỈNH PHÂN BỐ					133.697	133.697	100.197	30.036	29.036	104.661	100.000	
	Công trình chuyển tiếp												
1	Hạ tầng kỹ thuật và nhà lớp học bộ môn Trường THCS An Ninh	Trường Ninh	2025	2026	1085/QĐ-UBND ngày 25/8/2025	9.000	9.000	4.000	4.000	4.000	5.000	5.000	
2	Nhà lớp học bộ môn và thư viện Trường THCS số 2 Hưng Trạch	Bồ Trạch	2025	2026	1003/QĐ-UBND ngày 19/8/2025; 2850/QĐ-UBND ngày 27/11/2025	10.000	10.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	
3	Trường Mầm non Gio Hải (cơ sở 2)	Xã Cửa Việt	2024	2026	2714/QĐ-UBND ngày 13/11/2024;	25.660	25.660	25.660	5.300	5.000	20.660	10.000	2024-2027
4	Trường Tiểu học và THCS Gio Hải (cơ sở 2)	Xã Cửa Việt	2024	2026	2710/QĐ-UBND ngày 13/11/2024	64.037	64.037	64.037	14.236	13.536	50.501	18.000	2024-2027
	Công trình khởi công mới												
1	Xây dựng hệ thống công trình phục vụ giáo dục thể chất Trường THPT chuyên Võ Nguyên Giáp	Đông Hới	2026	2028	1140/QĐ-UBND ngày 27/8/2025	18.000	18.000	500	500	500	17.500	5.000	
2	Trường Tiểu học Số 1 Cự Năm (CBĐT)	Bồ Trạch	2026	2028	1004/QĐ-UBND ngày 19/8/2025; 2189/QĐ-UBND ngày 28/10/2025	7.000	7.000	1.000	1.000	1.000	6.000	2.000	
	Bố trí vốn cho các dự án giáo dục giai đoạn 2026-2030 sau khi hoàn thiện thủ tục đầu tư											55.000	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN PHÂN BỐ CHUYỂN VỀ TỈNH					235.373	184.573	199.765	119.197	112.458	70.088	35.000	
	Bố trí công trình quyết toán					42.702	31.085	31.435	26.309	24.250	6.645	5.950	
1	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng, nhà bếp ăn bán trú Trường MN cụm Thôn 4, xã Quảng Thạch	Xã Trung Thuần	2022	2024	1448/QĐ-UBND ngày 26/7/2022 của UBND huyện	5.700	5.700	5.700	4.782	4.782	918	900	2022-2026

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	KC	HT	Quyết định đầu tư chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Số vốn đã giao đến hết năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch vốn 2026	Điều chỉnh thời gian bố trí vốn
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó NSDP			
						Tổng số	Trong đó NSDP						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Xây dựng nhà 2 tầng 8 phòng học bộ môn Trường THCS Quảng Đông	xã Phú Trạch	2022	2024	1885/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 UBND huyện	7.000	4.900	4.900	3.535	3.535	1.365	1.300	2022-2026
3	Xây dựng cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia trường Tiểu học số 2 Quảng Phúc	Xã Bắc Gianh	2023	2025	Số 486 ngày 22/3/2023	6.491	4.000	4.000	3.500	3.500	500	400	2023-2026
4	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng (4 phòng học và 02 phòng chức năng) Trường tiểu học xã Quảng Trung	Xã Nam Ba Đồn	2022	2024	Số 2692 ngày 16/12/2022	3.667	700	700	400	400	200	150	2022-2026
5	Nhà hiệu bộ, nhà vệ sinh, nhà bảo vệ Trường Tiểu học Quảng Thạch	Xã Trung Thuần	2023	2025	209/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND huyện	3.500	3.150	3.500	2.903	2.903	247	200	2023-2026
6	Nhà hiệu bộ, nhà trực bảo vệ khu vực trung tâm - Trường Mầm non Quảng Thạch	Xã Trung Thuần	2023	2025	325/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 của UBND huyện	3.319	3.060	3.060	2.589	2.330	730	700	2023-2026
7	Xây dựng công trình 6 phòng học chức năng 2 tầng Trường THCS Quảng Thanh	Xã Tân Gianh	2022	2025	NQ 110/NQ-HĐND ngày 28/12/2021 của HĐND huyện; 325/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 của UBND huyện	5.500	3.850	3.850	3.000	3.000	850	800	2022-2026
8	Nhà lớp học bộ môn 6 phòng 2 tầng trường THCS Đồng Lê	UBND xã Đồng Lê	2023	2024	548/QĐ-UBND ngày 4/4/2023	4.600	2.800	2.800	3.000	1.200	1.510	1.250	2023-2026
9	Nhà hiệu bộ và hệ thống PCCC trường tiểu học Tân Ninh	Xã Ninh Châu	2023	2026	NQ số 14/NQ-HĐND ngày 24/11/2022.	2.925,0	2.925,0	2.925,0	2600	2600	325	250	2023-2026
	Bổ trí công trình hoàn thành, chuyển tiếp giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030					192.671	153.488	168.330	92.888	88.208	63.443	29.050	
1	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, xây dựng nhà vệ sinh và nâng cấp khuôn viên sân trường TH số 1 Quảng Hoà	Xã Nam Gianh	2023	2025	402/QĐ-UBND ngày 06/3/2023	5.971	5.800	5.800	2.000	2.000	3.800	1.100	2023-2027
2	Xây dựng các phòng học và phòng chức năng trường mầm non phường Quảng Phúc khu vực Đôn sa	phường Bắc Gianh	2022	2024	570/QĐ-UBND ngày 07/04/2022	5.500	3.500	3.500	2.800	2.800	700	450	2022-2026

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	KC	HT	Quyết định đầu tư chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Số vốn đã giao đến hết năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch vốn 2026	Điều chỉnh thời gian bố trí vốn
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó NSDP			
						Tổng số	Trong đó NSDP						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Mầm Non xã Cảnh Hóa	Xã Tân Gianh	2023	2025	Số 117/NQ-HĐND ngày 15/8/2022 của HĐND huyện; 1021/QĐ ngày 09/6/2023	6.000	4.800	4.800	2.490	2.490	2.310	1.500	2023-2027
4	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Tiểu Học xã Cảnh Hóa	Xã Tân Gianh	2023	2025	Số 11/NQ-HĐND ngày 15/8/2022 của HĐND huyện; 2435/QĐ ngày 13/12/2022 của UBND huyện	4.500	3.600	3.600	1.960	1.960	1.640	1.000	2023-2026
5	Kè bảo vệ trường và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Trung tâm xã Cảnh Hóa	Xã Tân Gianh	2023	2025	Số 11/NQ-HĐND ngày 15/8/2022 của HĐND huyện; 1071/QĐ-16/6/2023	4.500	3.600	3.600	2.160	2.160	1.440	1.000	2023-2026
6	Xây dựng dãy nhà 2 tầng Trường Mầm non Quảng Thanh	Xã Tân Gianh	2022	2025	2279/QĐ-UBND ngày 25/11/2022 của UBND huyện	6.800	4.080	4.080	3.300	3.300	780	500	2023-2026
7	Xây dựng các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Quảng Tiến tại khu vực trung tâm và khu vực lẻ	Xã Trung Thuần	2023	2025	QĐ số 817/QĐ-UBND ngày 25/05/2023	2.500	2.000	2.000	1.450	950	1.050	500	2023-2027
8	Nhà lớp học và phòng chức năng Trường tiểu học khu vực lẻ Hà Tiến, xã Quảng Tiến	Xã Trung Thuần	2022	2024	Số 2305/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	4.200	3.360	3.360	3.818	2.978	382	250	2022-2026
9	Xây dựng nhà lớp học bộ môn 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Quảng Tiến	Xã Trung Thuần	2023	2025	QĐ số 686/QĐ-UBND ngày 27/04/2023	9.500	7.600	7.600	5.698	3.798	3.802	1.800	2023-2027
10	Xây dựng nhà lớp học 4 phòng 2 tầng và cải tạo các phòng chức năng, hạng mục phụ trợ Trường MN Trung tâm xã Quảng Tiến	Xã Trung Thuần	2023	2025	QĐ số 745/QĐ-UBND ngày 11/05/2023	6.200	4.960	4.960	2.730	2.730	2.230	800	2023-2027
11	Xây dựng bếp ăn bán trú, nhà vệ sinh giáo viên, sân trường của 2 điểm trường Văn Hà và Hà Tiến, Trường MN Quảng Tiến	Xã Trung Thuần	2023	2025	QĐ số 1111/QĐ-UBND ngày 21/06/2023	2.500	2.000	2.000	1.450	950	1.050	600	2023-2026

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	KC	HT	Quyết định đầu tư chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Số vốn đã giao đến hết năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch vốn 2026	Điều chỉnh thời gian bố trí vốn
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó NSDP			
						Tổng số	Trong đó NSDP						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
12	Xây dựng nhà lớp học 4 phòng 2 tầng Trường Mầm non Quảng Tiến, khu vực thôn Hà Tiến	Xã Trung Thuận	2023	2025	QĐ số 964/QĐ-UBND ngày 05/06/2023	4.700	3.760	3.760	4.050	3.110	650	400	2023-2026
13	Xây dựng nhà vệ sinh học, nâng cấp hàng rào và hoàn thiện sân thể Trường THCS xã Quảng Xuân	xã Quảng Trạch	2022	2025	2285/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	2.500	2.000	2.500	1.100	1.100	900	600	2022-2026
14	Xây dựng 3 tầng 9 phòng học chức năng Trường THCS xã Quảng Xuân	xã Quảng Trạch	2022	2025	2537/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	8.000	4.800	6.400	2.930	2.930	1.870	800	2022-2027
15	Xây dựng Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và cải tạo nhà hiệu bộ Trường Tiểu học Quảng Phương B	xã Quảng Trạch	2022	2025	2116/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	6.700	6.700	6.700	4.030	4.030	2.670	1.800	2022-2027
16	Xây dựng nhà lớp học 02 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Quảng Tùng	xã Hòa Trạch	2023	2025	2299/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 UBND huyện	6.000	3.600	3.600	2.120	2.120	1.480	600	2023-2027
17	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng Trường Tiểu học Cảnh Dương	xã Hòa Trạch	2023	2026	NQ số 05/NQ-HĐND, ngày 20/06/2022 của HĐND huyện	7.900	7.110	7.110	2.700	2.700	4.410	2.000	2023-2027
18	Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng khu vực Thanh Xuân - Trường MN Quảng Hợp	xã Phú Trạch	2022	2024	2405/QĐ-UBND xã ngày 12/12/2022	4.200	3.360	3.360	2.750	2.750	610	350	2022-2026
19	Xây dựng Nhà hiệu bộ 8 phòng 3 tầng Trường Trung học cơ sở xã Quảng Kim	xã Phú Trạch	2023	2025	2349/ QĐ-UBND ngày 14/11/2023	6.000	4.000	4.000	1.800	1.800	2.200	1.500	2023-2026
20	Xây dựng nhà lớp học, khối phòng học hỗ trợ học tập 10 phòng 2 tầng và hệ thống PCCC Trường tiểu học xã Quảng Kim	xã Phú Trạch	2022	2025	2264/ QĐ-UBND ngày 23/11/2022	8.800	8.800	8.800	2.880	2.880	5.920	1.900	2022-2027
21	Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng trường tiểu học số 1 Quảng Phú	xã Phú Trạch	2022	2025	2180 ngày 09/11/2022 của UBND huyện	4.500	3.600	3.600	3.300	3.300	300	200	2022-2026

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	KC	HT	Quyết định đầu tư chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Số vốn đã giao đến hết năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch vốn 2026	Điều chỉnh thời gian bố trí vốn
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó NSDP			
						Tổng số	Trong đó NSDP						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
22	Nhà lớp học 6 phòng và hệ thống PCCC trường tiểu học Duy Ninh	Xã Ninh Châu	2023	2025	NQ số 14/NQ-HĐND ngày 24/11/2022.	4.000	4.000	4.000	3.400	3.400	600	400	2023-2026
23	Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng trường MN Đồng Lê	xã Đồng Lê	2023	2025	54/QĐ-UBND ngày 10/01/2024	11.000	11.000	11.000	7.951	7.951	3.049	1.000	2023-2027
24	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng học và các phòng chức năng Trường MN Đồng Lê	xã Đồng Lê	2021	2025	301/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	20.850	9.908	20.850	5.633	5.633	2.528	1.200	2021-2027
25	Nhà lớp học bộ môn 6 phòng 2 tầng trường THCS Đồng Lê	xã Đồng Lê	2023	2025	732/QĐ-UBND ngày 1/4/2025	4.600	2.800	4.600	1.200	1.200	1.510	600	2023-2027
26	Nhà lớp học và phòng học bộ môn 2 tầng 6 phòng Trường THCS Châu Hóa	Tuyên Hóa	2023	2025	12/NQ-HĐND ngày 24/07/2023	4.800	2.800	2.800	946	946	1.854	1.500	2023-2026
27	Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng Trường TH&THCS Văn Hóa	Tuyên Hóa	2024	2026	301/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	3.450	3.450	3.450	3.000	3.000	450	200	
28	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường tiểu học Võ Ninh (Điểm trường thôn Hà Thiên)	Xã Quảng Ninh	2023	2025	1353/QĐ-UBND ngày 15/8/2023	4.000,0	4.000,0	4.000	3.400	3.400	600	400	2023-2026
29	Trường mầm non trung tâm xã Hàm Ninh	Xã Quảng Ninh	2023	2025	1720/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	6.000,0	6.000,0	6.000	3.742	3.742	2.258	900	2023-2027
30	Nhà hiệu bộ Trường THCS Cư Năm	Bố Trạch	2024	2026	803/QĐ, 15/03/2024	5.500	5.500	5.500	1.100	1.100	4.400	1.200	2024-2027
31	Nhà lớp học và chức năng Trường TH Liên Trạch	Bố Trạch	2024	2026	5731/QĐ, 13/12/2024	11.000	11.000	11.000	5.000	5.000	6.000	2.000	2024-2027

PHỤ LỤC 8: LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

(Kèm theo Tờ trình số ²²⁶⁰ TT-UBND ngày ⁰⁵./12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư		Số vốn đã giao đến hết năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch năm 2026	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số			Trong đó: vốn NS tỉnh
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	TỔNG SỐ					-	-	-	-	122.500	
a	Bổ trí công trình chuyển tiếp giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030										
1	Đầu tư trang thiết bị nghiệp vụ phòng chống tội phạm mạng, tội phạm sử dụng công nghệ cao	Đồng Hới	2024	2026	28/NQ-HĐND ngày 25/10/2024	30.000	30.000	16.000	16.000	14.000	14.000
b	Bổ trí khởi công mới lĩnh vực khoa học công nghệ chuyển đổi số (sau khi hoàn thành thủ tục)									108.500	

PHỤ LỤC 9: CÁC CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2026
(Kèm theo Tờ trình số ²²⁶⁹ /TT-UBND ngày 05/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Số vốn đã giao đến hết năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch vốn 2026
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Trong đó NSDP		
						Tổng số	Trong đó NSDP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ					799.040	799.040	18.840	18.840	18.840	780.400	180.730
	LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI					10.000	10.000	500	500	500	9.500	2.500
1	Cải tạo, nâng cấp sửa chữa một số trạm, Tờ Công tác biên phòng	Toàn tỉnh	2026	2028	197/NQ-HĐND ngày 25/10/2024	10.000	10.000	500	500	500	9.500	2.500
	Y TẾ, DÂN SỐ GIA ĐÌNH					20.000	20.000	1.000	1.000	1.000	19.000	4.500
1	Xây dựng khối nhà điều trị Sản, Ngoại, Liên khoa Bệnh viện Đa khoa khu vực Minh Hóa	Xã Minh Hóa	2025	2027	1143/QĐ-UBND ngày 27/8/2025	20.000	20.000	1.000	1.000	1.000	19.000	4.500
	VĂN HÓA, THÔNG TIN					15.000	15.000	1.000	1.000	1.000	14.000	3.500
1	Sửa chữa nâng cấp mở rộng tuyến đường Tân Thủy đi Thái Thủy và đi tích lịch sử Miếu Thần Hoàng	Xã Tân Mỹ	2026	2028	1084/QĐ-UBND ngày 25/8/2025	15.000	15.000	1.000	1.000	1.000	14.000	3.500
	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN					62.000	62.000	2.000	2.000	2.000	60.000	14.500
1	Kè thoát lũ sông Phường Bún (CBĐT)	Hoàn Lão	2026	2028	928/QĐ-UBND ngày 14/8/2025	40.000	40.000	1.000	1.000	1.000	39.000	9.500
2	Xây dựng công trình nước sạch cho xã Cam Hồng	Lệ Thủy	2026	2028	1146/QĐ-UBND ngày 27/8/2025	22.000	22.000	1.000	1.000	1.000	21.000	5.000
	GIAO THÔNG					1.205.000	615.590	26.180	26.180	602.500	724.640	135.230

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Số vốn đã giao đến hết năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch vốn 2026
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT			Tổng số	Trong đó NSDP		
						Tổng số	Trong đó NSDP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Đầu tư xây dựng tuyến đường liên 3 xã Quảng Trung, Quảng Thủy, Quảng Sơn thị xã Ba Đồn	Phường Ba Đồn	2026	2028	197/NQ-HĐND ngày 25/10/2024; 962/QĐ-UBND ngày 2/4/2025; 1833/QĐ-UBND ngày 4/6/2025	60.000	60.000	1.000	1.000	1.000	59.000	13.000
2	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm huyện kết nối các khu dân cư phía Tây, trung tâm huyện Quảng Trạch	Xã Quảng Trạch	2026	2028	197/NQ-HĐND ngày 25/10/2024; 961/QĐ-UBND ngày 2/4/2025	55.000	55.000	1.390	1.390	1.390	53.610	12.500
3	Xây dựng tuyến đường trục chính từ Hòa Bình đi Hữu Tân, xã Tân Ninh	Xã Quảng Ninh	2026	2028	197/NQ-HĐND ngày 25/10/2024; 1315/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	15.000	15.000	500	500	500	14.500	3.500
4	Tuyến đường liên xã Thanh Trạch, Bắc Trạch, Hạ Mỹ thuộc huyện Bố Trạch	Xã Bố Trạch	2026	2028	197/NQ-HĐND ngày 25/10/2024; 632/QĐ-UBND ngày 5/3/2025	60.000	60.000	2.000	2.000	2.000	58.000	12.500
5	Kè sông Phú Vinh (đoạn từ Cầu Đức Nghĩa đến đường Điện Biên Phủ), TP Đồng Hới	Phường Đồng Hới	2026	2028	197/NQ-HĐND ngày 25/10/2024; 1718/QĐ-UBND ngày 28/5/2025	15.000	15.000	500	500	500	14.500	3.500
6	Khắc phục khẩn cấp tuyến đường trung tâm xã Hóa Tiến đi xã Hóa Thanh và kết nối đường Hồ Chí Minh	Xã Minh Hóa	2026	2028	197/NQ-HĐND ngày 25/10/2024; 159/QĐ-UBND ngày 21/01/2025	15.000	15.000	500	500	500	14.500	3.400
7	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật đường kết hợp kè xã Quảng Hải, thị xã Ba Đồn	Phường Ba Đồn	2026	2028	197/NQ-HĐND ngày 25/10/2024; 2170/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	15.000	15.000	500	500	500	14.500	3.400
8	Xây dựng tuyến đường tránh lũ Thủy điện Hồ Hồ xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa	Xã Tuyên Hóa	2026	2028	197/NQ-HĐND ngày 25/10/2024; 984/QĐ-UBND ngày 3/4/2025	15.000	15.000	500	500	500	14.500	3.500
9	Xây dựng tuyến đường nối từ Quốc lộ 9C đi khu du lịch suối nước khoáng Bang, huyện Lệ Thủy	Xã Lệ Thủy	2026	2028	197/NQ-HĐND ngày 25/10/2024; 3798/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	15.000	15.000	500	500	500	14.500	3.400

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Số vốn đã giao đến hết năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch vốn 2026
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Trong đó NSDP		
						Tổng số	Trong đó NSDP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
10	Xây dựng tuyến đường ngập lụt từ trung tâm xã Quảng Lưu đi trung tâm xã Quảng Thạch kết nối tỉnh lộ 22	Xã Quảng Trạch	2026	2028	197/NQ-HĐND ngày 25/10/2024; 1895/QĐ-UBND ngày 06/10/2025	25.000	25.000	1.000	1.000	1.000	24.000	5.800
11	Tuyến đường từ Quốc lộ 1 đi đường ven biển tại xã Trung Trạch, huyện Bố Trạch (giai đoạn 1)	Xã Bố Trạch	2026	2028	197/NQ-HĐND ngày 25/10/2024; 1566/QĐ-UBND ngày 16/5/2025	64.000	64.000	1.500	1.500	1.500	62.500	14.000
12	Đầu tư xây dựng tuyến đường Phan Bội Châu, Tổ dân phố 4, thị trấn Quy Đạt	Xã Minh Hóa	2026	2028	197/NQ-HĐND ngày 25/10/2024; 983/QĐ-UBND ngày 3/4/2025	15.000	15.000	500	500	500	14.500	3.400
13	Đầu tư kè chống xói lở đoạn từ vườn Phụ Lão thôn Long Trung đến thôn Tiên Phan, xã Quảng Tiên	Phường Ba Đồn	2026	2028	197/NQ-HĐND ngày 25/10/2024; 1771/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	13.500	13.500	500	500	500	13.000	3.000
14	Hạ tầng tuyến đường kết nối Hầm Hòa-Trường Niên, xã Hầm Ninh, huyện Quảng Ninh	Xã Quảng Ninh	2026	2028	197/NQ-HĐND ngày 25/10/2024; 907/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	22.000	22.000	1.000	1.000	1.000	21.000	5.000
15	Đường nối từ đường Hồ Chí Minh nhánh Đông đi Lâm trường Phú Lâm, huyện Lệ Thủy	Xã Lệ Thủy	2026	2028	197/NQ-HĐND ngày 25/10/2024; 3776/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	15.000	15.000	500	500	500	14.500	3.400
16	Nâng cấp mở rộng đường Hiền – Xuân – An – Vạn (đoạn qua An Ninh đi Vạn Ninh) (CBĐT)	Xã Trường Ninh	2026	2028	1141/QĐ-UBND ngày 27/8/2025	7.500	7.500	500	500	500	7.000	1.700
17	Dự án Cầu chợ	Xã Phú Trạch	2026	2028	2639/QĐ-UBND ngày 14/11/2025	80.500	80.500	200	200	200	80.300	19.000
18	Xây dựng Cầu vượt lũ tại km11+200 tuyến ĐT.558a	Xã Ba Lòng	2026	2027	2640/QĐ-UBND ngày 14/11/2025	95.000	95.000				95.000	21.230

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Số vốn đã giao đến hết năm 2025		Giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch vốn 2026
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Trong đó NSDP		
						Tổng số	Trong đó NSDP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ											
	Nhà máy xử lý nước thải tập trung tại KCN Bắc Đồng Hới và Tây Bắc Đồng Hới	Đồng Thuận	2026	2027	2963/QĐ-UBND ngày 4/12/2025	30.000	30.000	1.000	1.000	1.000	29.000	6.500
	LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC											
	Trung tâm hành chính xã Đakrông	Đakrông	2026-2028		2975/QĐ-UBND ngày 5/12/2025	40.000	40.000	200	200	200	40.000	9.500
	LĨNH VỰC HẠ TẦNG CÔNG CỘNG											
	Xây dựng hạ tầng thiết yếu phục vụ cảng hàng không Quảng Trị	Xã Gio Linh	2026-2028		2967/QĐ-UBND ngày 4/12/2025	19.540	19.540	50	50	50	19.490	4.500

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH QUẢNG TRỊ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về phân bổ Kế hoạch đầu tư công năm 2026 tỉnh Quảng Trị
(Nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH 15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định 85/2025/NĐ-CP ngày 8/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 85/2025/NĐ-CP ngày 8/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày /11/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày / /2025 của HĐND tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày 08/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Thông báo kết luận số -TB/TU ngày / /2025 của Tỉnh ủy Quảng Trị thông báo kết luận Hội nghị lần thứ của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết về Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025, năm 2024 và phân bổ Kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Quảng Trị (nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý); sau khi nghe Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế ngân sách; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2026 tỉnh Quảng Trị (Nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý) như sau:

Tổng nguồn vốn đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách tỉnh quản lý là: **4.137.550 triệu đồng**. Trong đó:

1. Nguồn vốn đầu tư công năm 2026 do tỉnh quản lý, phân bổ là: **2.693.650 triệu đồng** (Bằng chữ: Hai nghìn sáu trăm chín mươi ba tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng chẵn). Trong đó:

- Vốn tập trung trong nước: 715.050 triệu đồng
- Vốn thu cấp quyền sử dụng đất: 1.800.000 triệu đồng
- Vốn xổ số kiến thiết: 145.000 triệu đồng
- Nguồn thu phí sử dụng KCHT khu vực cửa khẩu: 33.600 triệu đồng

2. Nguồn vốn đầu tư công năm 2025 do các xã, phường, đặc khu phân bổ là: **1.443.900 triệu đồng** (Bằng chữ: Một ngàn bốn trăm bốn mươi ba tỷ chín trăm triệu đồng chẵn). Trong đó:

- Vốn tập trung trong nước: 238.350 triệu đồng
- Vốn thu cấp quyền sử dụng đất: 1.205.550 triệu đồng

3. Cơ cấu nguồn vốn, phương án phân bổ và danh mục các dự án thuộc Kế hoạch đầu tư công năm 2026 tỉnh Quảng Trị (nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý) tại các Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật. Đối với các nguồn vốn chưa phân bổ chi tiết, lập phương án phân bổ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Căn cứ tình hình thực tế từ các nguồn thu hợp pháp khác, giao UBND tỉnh cân đối, trình HĐND tỉnh xem xét, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (nếu có) đảm bảo phù hợp.

- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; các đại biểu HĐND tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày tháng 12 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu và các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường, đặc khu;
- Báo và PT-TH QB;
- Trung tâm Tin học – Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CT HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH